

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 và khoản 14 Điều 4 như sau:

“13. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

14. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 21 như sau:

“c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cấp xã

1. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của Quốc hội.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

“2. Khi cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất mà thuộc trường hợp quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật này nhưng chưa có trong Chương trình lập pháp

hàng năm thì cơ quan trình được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn để xây dựng dự án, dự thảo. Cơ quan trình trình dự án, dự thảo để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét cho ý kiến đồng thời quyết định bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội, trình Quốc hội xem xét, thông qua.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 29 như sau:

“b) Tác động về kinh tế - xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực về một hoặc một số nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường, quốc phòng, an ninh, *khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*; các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế - xã hội;”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, *Bộ Khoa học và Công nghệ*, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ chính sách gửi thẩm định.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nội dung thẩm định chính sách bao gồm:

a) Sự cần thiết của chính sách;

b) Sự phù hợp của chính sách với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;

c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách;

d) Tính tương thích của chính sách với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;

đ) *Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);

e) Sự cần thiết quy định thủ tục hành chính;

g) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng chính sách.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải nêu rõ hồ sơ chính sách đủ hoặc chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi hoàn thiện hồ sơ theo kết luận

của báo cáo thẩm định hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan lập đề xuất chính sách.

Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan lập đề xuất chính sách phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ chính sách để thẩm định lại.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 33 như sau:

“đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, *việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, *Bộ Khoa học và Công nghệ*, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự án gửi thẩm định.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Bản đánh giá thủ tục hành chính, *việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật;

c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chính sách đã được thông qua (nếu có);

d) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;

đ) *Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);

e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính;

g) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và trình tự, thủ tục soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Báo cáo thẩm định phải nêu rõ dự án đủ *hoặc chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của báo cáo thẩm định* hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.

Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự án để thẩm định lại.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, *việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 4 như sau:

“e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; *việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này khi được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thì không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách *nhưng phải nêu rõ tác động của chính sách trong bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách*.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 5 như sau:

“a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có); *bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này*;

b) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình, dự thảo văn bản, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có); *bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này*;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Hồ sơ trình dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm tờ trình, dự thảo, bản so sánh dự

thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành, báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm tra; *bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;*”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 như sau:

“3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân *cấp xã*, Ủy ban nhân dân *cấp xã* không được quy định hiệu lực trở về trước.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57 như sau:

“2. *Hiệu lực của văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành:*

a) Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần do có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì nội dung quy định chi tiết văn bản đó tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp *còn phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung và văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp tục giao quy định chi tiết nội dung đó;*

b) Văn bản quy định chi tiết hoặc phần nội dung văn bản quy định chi tiết hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp không còn phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc trong trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế không giao quy định chi tiết.”.

13. Bổ sung khoản 4, 5, 6 và khoản 7 vào Điều 72 như sau:

“4. *Xử lý văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính:*

a) *Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thành lập trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh ban hành nghị quyết hành chính để quyết định áp dụng nghị quyết của Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính trước khi được sắp xếp hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới thì phải bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi được sắp xếp;*

b) *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thành lập trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh ban hành quyết định hành chính để áp dụng quyết định của Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước khi được sắp xếp hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới thì phải bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi được sắp xếp;*

5. *Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện:*

a) *Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì trong văn bản đó phải quy định rõ thời điểm kết thúc việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi đơn vị hành chính của mình;*

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm ban hành văn bản cho đến khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết hành chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hành chính để bãi bỏ.

6. Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính:

a) Hội đồng nhân dân cấp xã mới ban hành nghị quyết hành chính để quyết định áp dụng nghị quyết của Hội đồng nhân dân của cấp xã trước khi được sắp xếp hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới thì phải bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã trước khi được sắp xếp;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã mới ban hành quyết định hành chính để quyết định áp dụng quyết định của Ủy ban nhân dân của cấp xã trước khi được sắp xếp hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới thì phải bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã trước khi được sắp xếp.

7. Việc xử lý văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 4, 5 và khoản 6 Điều này phải hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.”.

14. Bãi bỏ một số cụm từ tại các điểm, khoản, điều sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “và các tổ chức chính trị - xã hội” tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 30;

b) Bãi bỏ cụm từ “cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận,” tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24;

c) Bãi bỏ cụm từ “hoặc đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội” tại điểm b khoản 3 Điều 33;

d) Bãi bỏ cụm từ “, cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận” tại khoản 3 Điều 60.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày ... tháng ... năm 2025

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn